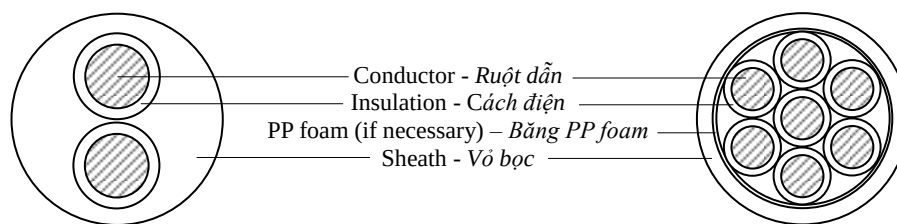


CVV – 600 V Control cables

• Construction of cable - Cấu trúc



No. of cores Số ruột	Nominal area Tiết diện danh định	Conductor Ruột dẫn		Thickness of insulation Chiều dày cách điện	Thickness of sheath Chiều dày vỏ bọc	Max. conductor resistance Điện trở ruột dẫn lớn nhất (20°C)	Approx. overall diameter Đường kính ngoài gần đúng	Approx. weight Trọng lượng gần đúng
		Composition Cấu tạo	Diameter Đường kính					
—	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	Ω/Km	mm	Kg/Km
2 Core	1.25	7/0.45	1.35	0.8	1.5	16.8	8.7	121
	2	7/0.6	1.8	0.8	1.5	9.42	9.5	154
	3.5	7/0.8	2.4	0.8	1.5	5.30	10.7	208
	5.5	7/1.0	3.0	1.0	1.5	3.40	12.7	297
	8	7/1.2	3.6	1.2	1.5	2.36	14.7	403
	14	7/1.6	4.8	1.4	1.5	1.33	17.9	627
	22	7/2.0	6.0	1.6	1.6	0.84	21.3	925
3 Core	1.25	7/0.45	1.35	0.8	1.5	16.8	9.1	140
	2	7/0.6	1.8	0.8	1.5	9.42	10.0	182
	3.5	7/0.8	2.4	0.8	1.5	5.30	11.3	252
	5.5	7/1.0	3.0	1.0	1.5	3.40	13.5	365
	8	7/1.2	3.6	1.2	1.5	2.36	15.6	499
	14	7/1.6	4.8	1.4	1.5	1.33	19.1	789
	22	7/2.0	6.0	1.6	1.6	0.84	22.7	1 171
4 Core	1.25	7/0.45	1.35	0.8	1.5	16.8	9.9	165
	2	7/0.6	1.8	0.8	1.5	9.42	10.9	218
	3.5	7/0.8	2.4	0.8	1.5	5.30	12.3	305
	5.5	7/1.0	3.0	1.0	1.5	3.40	14.7	445
	8	7/1.2	3.6	1.2	1.5	2.36	17.1	613
	14	7/1.6	4.8	1.4	1.6	1.33	21.2	1 000
	22	7/2.0	6.0	1.6	1.7	0.84	25.3	1 471
5 Core	1.25	7/0.45	1.35	0.8	1.5	16.8	10.7	193
	2	7/0.6	1.8	0.8	1.5	9.42	11.8	257
	3.5	7/0.8	2.4	0.8	1.5	5.30	14.0	344
	5.5	7/1.0	3.0	1.0	1.5	3.40	16.7	500
	8	7/1.2	3.6	1.2	1.5	2.36	19.4	699
	14	7/1.6	4.8	1.4	1.6	1.33	24.0	1 191
6 Core	1.25	7/0.45	1.35	0.8	1.5	16.8	11.6	222
	2	7/0.6	1.8	0.8	1.5	9.42	12.8	299
	3.5	7/0.8	2.4	0.8	1.5	5.30	15.2	404
	5.5	7/1.0	3.0	1.0	1.5	3.40	18.2	591
	8	7/1.2	3.6	1.2	1.5	2.36	21.2	852
	14	7/1.6	4.8	1.4	1.7	1.33	—	—

(tiếp theo)

No. of cores Số ruột	Nominal area Tiết diện danh định	Conductor Ruột dẫn		Thickness of insulation Chiều dày cách điện	Thickness of sheath Chiều dày vỏ bọc	Max. conductor resistance Điện trở ruột dẫn lớn nhất (20°C)	Approx. overall diameter Đường kính ngoài gần đúng	Approx. weight Trọng lượng gần đúng
		Composition Cấu tạo	Diameter Đường kính					
—	mm ²	No/mm	mm	mm	mm	Ω/Km	mm	Kg/Km
7 Core	1.25	7/0.45	1.35	0.8	1.5	16.8	11.6	237
	2	7/0.6	1.8	0.8	1.5	9.42	12.8	322
	3.5	7/0.8	2.4	0.8	1.5	5.30	15.2	442
	5.5	7/1.0	3.0	1.0	1.5	3.40	18.2	651
	8	7/1.2	3.6	1.2	1.5	2.36	21.2	911
8 Core	1.25	7/0.45	1.35	0.8	1.5	16.8	13.1	257
	2	7/0.6	1.8	0.8	1.5	9.42	14.4	349
	3.5	7/0.8	2.4	0.8	1.5	5.30	16.4	504
	5.5	7/1.0	3.0	1.0	1.5	3.40	19.7	745
	8	7/1.2	3.6	1.2	1.6	2.36	23.2	1 056
10 Core	1.25	7/0.45	1.35	0.8	1.5	16.8	14.0	287
	2	7/0.6	1.8	0.8	1.5	9.42	15.4	391
	3.5	7/0.8	2.4	0.8	1.5	5.30	17.6	567
	5.5	7/1.0	3.0	1.0	1.6	3.40	21.2	851
	8	7/1.2	3.6	1.2	1.8	2.36	25.2	1 205
12 Core	1.25	7/0.45	1.35	0.8	1.5	16.8	15.5	349
	2	7/0.6	1.8	0.8	1.5	9.42	17.2	484
	3.5	7/0.8	2.4	0.8	1.5	5.30	19.7	711
	5.5	7/1.0	3.0	1.0	1.7	3.40	24.1	1 084
	8	7/1.2	3.6	1.2	1.8	2.36	—	—
15 Core	1.25	7/0.45	1.35	0.8	1.5	16.8	16.7	426
	2	7/0.6	1.8	0.8	1.5	9.42	18.5	594
	3.5	7/0.8	2.4	0.8	1.5	5.30	21.2	889
	5.5	7/1.0	3.0	1.0	1.7	3.40	26.2	1 359
20 Core	1.25	7/0.45	1.35	0.8	1.5	16.8	18.5	526
	2	7/0.6	1.8	0.8	1.5	9.42	20.6	756
	3.5	7/0.8	2.4	0.8	1.6	5.30	23.9	1 136
	5.5	7/1.0	3.0	1.0	1.9	3.40	29.5	1 736
30 Core	1.25	7/0.45	1.35	0.8	1.6	16.8	22.3	766
	2	7/0.6	1.8	0.8	1.7	9.42	25.1	1 104
	3.5	7/0.8	2.4	0.8	1.8	5.30	29.1	1 669

Note:

CC : Circular Compacted Stranded Conductor - Ruột dẫn tròn xoắn ép chặt

Nguyên liệu : Lead Free - không chì

CVV : PVC insulated PVC sheathed control cable – Cáp điều khiển cách điện & vỏ bọc PVC

• Specification - Đặc tính kỹ thuật

- Reference standart : JIS C 3401
- Rated voltage : 600 V.
- Conductor Stranding : Class 2 stranded circular conductors
- Voltage test : 2000 V/ 1 min.
- Maximum conductor temperature in normal use: 70°C.
- Tiêu chuẩn áp dụng : JIS C 3401
- Cấp điện áp : 600 V.
- Ruột dẫn : dây dẫn xoắn tròn cấp 2.
- Điện áp thử : 2000 V/ 1 phút
- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất trong sử dụng bình thường: 70°C.